

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG – HGM



**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN NĂM 2022**

Tháng 03 năm 2023





Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị !

Kính gửi Quý cổ đông, đối tác, khách hàng và toàn thể CBCNV và người lao động HGM

Một năm kế hoạch cũ đã qua, một năm kế hoạch mới lại đến. Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo Công ty, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới các Quý cổ đông, đối tác, khách hàng và toàn thể cán bộ – nhân viên, người lao động trong Công ty cùng toàn thể gia đình luôn mạnh khỏe, hạnh phúc, đầy may mắn và thành công!

Chúng ta đã trải qua năm 2022 đầy nỗ lực, vượt qua nhiều khó khăn thử thách. Trong nước, các cơ chế chính sách về khai thác khoáng sản ngày càng chặt chẽ, giá cả một số nguyên liệu vật tư tăng cao, điều kiện thời tiết, địa hình khai thác ngày càng phức tạp... ảnh hưởng bất lợi đến tình hình sản xuất kinh doanh. Ngoài nước, tình hình bệnh dịch, chiến tranh lan rộng gây tác động tiêu cực tới bức tranh kinh tế thế giới. Nhưng thật vui khi năm 2022 là năm thứ hai liên tiếp Công ty đạt kế hoạch về sản lượng sản xuất 700 tấn kim loại xuất khẩu, hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu về sản xuất, tiêu thụ, lợi nhuận, doanh thu.

Một điểm nhấn quan trọng nữa trong năm 2022 là chúng ta đã bắt đầu hiện thực hóa được những mục tiêu có tính căn cơ, dài hạn về các vấn đề pháp lý và quy hoạch mỏ Antimony Mậu Duệ để làm cơ sở, tiền đề hướng tới sự phát triển lâu dài và bền vững của Công ty. Điển hình là sau rất nhiều năm nỗ lực, “Dự án nâng cấp trữ lượng mỏ” đã được hoàn thành đúng thời hạn.

Bên cạnh những kết quả ấn tượng về tầm nhìn chiến lược và hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty cũng luôn đầu tư trách nhiệm với cộng đồng. “Chia sẻ lợi ích với cộng đồng” luôn là ưu tiên số một trong triết lý kinh doanh của Công ty. Công ty đã phối hợp với Trường Đại học Quốc gia để trao 02 suất học bổng nhằm khuyến khích, hỗ trợ các học sinh nghèo học giỏi trong các ngành học về khai khoáng, địa chất. Tại địa phương Công ty đã hỗ trợ trong các lĩnh vực như giáo dục, xây dựng hạ tầng, hỗ trợ làm nhà cho người nghèo và ủng hộ cho các quỹ từ thiện ở hai xã Hữu Vinh và Mậu Duệ huyện Yên Minh liên tục trong nhiều năm.

Kính thưa quý vị !

Năm 2023 mở ra nhiều vận hội mới nhưng cũng đầy những thử thách mới. Để Công ty phát triển một cách bền vững, khoa học và hiện đại, ngoài việc duy trì sản xuất, chúng ta cần tập trung tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý và xây dựng cơ bản về khai thác và chế biến. Dự án “Điều chỉnh Giấy phép khai thác với trữ lượng mới” và “tiến hành xây dựng cơ bản mỏ” là mục tiêu quan trọng trong năm 2023 và các năm tiếp theo. Hội đồng quản trị và Ban điều hành xác định giai đoạn từ nay cho đến năm 2026 là giai đoạn bản lề để Công ty có thời gian quy hoạch lại mỏ, tiến hành xây dựng cơ bản nhằm đưa Công ty phát triển một cách bền vững,

đem mang lại nguồn doanh thu và lợi nhuận cao, ổn định trong tương lai. Và để tập trung hiện thực hóa những mục tiêu chiến lược dài hạn đó, chúng ta xác định trong năm 2023 sẽ phải giảm bớt một số mục tiêu ngắn hạn, như cắt giảm sản lượng sản xuất, giảm mục tiêu về lợi nhuận, cổ tức.

Trên tất cả, với tinh thần sẵn sàng đương đầu khó khăn, vượt qua mọi thử thách, tập thể cán bộ của Công ty cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang quyết tâm hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 cùng các mục tiêu đề ra để tiếp tục giữ vững vị thế là đơn vị dẫn đầu trong ngành khai thác và chế biến Kim loại Antimon ở Việt Nam và là một trong những đơn vị tích cực trong công tác “chia sẻ lợi ích với cộng đồng” ở Tỉnh Hà Giang.

Thay mặt Hội đồng quản trị, Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang, một lần nữa tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Quý vị cổ đông, nhà đầu tư, đối tác của Công ty và toàn thể cán bộ công nhân viên, người lao động đã luôn ủng hộ, tin tưởng và gắn bó cùng Công ty trong suốt thời gian vừa qua. Hy vọng rằng, Quý vị sẽ luôn kề vai sát cánh cùng chúng tôi, tiếp tục phát huy sự hợp tác tốt đẹp nhất trong tương lai vì sự phát triển thịnh vượng cho tất cả chúng ta.

Kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công.

Trân trọng cảm ơn.

CHỦ TỊCH HĐQT



Phạm Thành Đô

GIÁM ĐỐC

Đỗ Khắc Hùng

10
NG
N C
ÁN
HA
-T

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ
KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN
HÀ GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/BC-HGM

Hà Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

Kính gửi - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang (HGM)
- Tên tiếng Anh: Hà Giang Mineral and Mechanics Joint Stock Company.
- Tên Giao dịch quốc tế: HaGiang Mining.
- Giấy chứng nhận đăng ký DN số: 5100101762, thay đổi lần 8 ngày 01/6/2021.
- Vốn điều lệ: 126.000.000.000 đồng
- Địa chỉ trụ sở chính : số 390, đường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang
- Số điện thoại: 02193 866708 - Fax: 02193867068
- Website: www.hgm.vn - Email: khoangsanhg@vnn.vn
- Mã cổ phiếu: HGM - Sàn giao dịch: HNX

*** Quá trình hình thành và phát triển của HGM:**

Năm 1995 tiền thân của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang là Xí nghiệp Cơ khí Hà Giang được hợp nhất với Công ty Khai thác và Chế biến Khoáng sản Hà Giang thành Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang.

Năm 1996, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang được cấp giấy phép khai thác khoáng sản quặng Antimon tại mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, Yên Minh, Hà Giang do Bộ Công nghiệp cấp với thời hạn hoạt động là 30 năm.

Năm 2002, Dây truyền tuyển luyện quặng Antimon cho ra sản phẩm Kim loại A-H 99,95% đạt tiêu chuẩn xuất khẩu đầu tiên.

Năm 2003, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang nhận giấy phép khai thác tận thu khoáng sản Chì Kẽm tại điểm quặng tại xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang.

Năm 2004, Sản phẩm Kim loại Antimony A-H của công ty đoạt Huy chương Vàng sản phẩm kim loại Antimon tại Hội chợ Triển lãm Thương mại Quốc tế EXPO, giải thưởng chất lượng Vàng Việt Nam và nhiều giải thưởng khác.

Năm 2005, Công ty Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Giang.

Xí nghiệp hợp doanh Hà Vân ra đời là kết quả hợp tác giữa Công ty Hữu hạn Kinh mật Chúng Thao Vân Nam (Trung quốc) và Công ty Cơ khí và khai thác khoáng sản Hà Giang (Việt Nam) thực hiện chức năng tuyển quặng chì, kẽm.

Năm 2006, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Doanh nghiệp Nhà nước sang mô hình Công ty Cổ phần. Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 28/2/2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Năm 2009, Niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán ngày 21/12/2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán: HGM. Số lượng cổ phiếu niêm yết là 6.000.000 cổ phiếu.

Năm 2012, Thành lập Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang” và thanh lý Xí nghiệp hợp doanh Hà Vân do hết hạn hoạt động.

Năm 2013, Công ty phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1, nâng vốn điều lệ từ 60 tỷ lên 126 tỷ đồng.

Số lượng cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán HNX là 12.600.000 cổ phiếu.

Năm 2014: Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết mua lại cổ phiếu quỹ Công ty.

Hoàn thành việc tham gia đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần gang thép Cao Bằng (mã CBI) với tỷ lệ sở hữu 9,6%

Năm 2015: Công ty mua lại cổ phiếu quỹ với số lượng 679.280 cổ phiếu, chiếm 5,3% vốn điều lệ.

Tham gia góp vốn đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương (mã KHD) với tỷ lệ sở hữu 35,7%.

Năm 2016: Thay đổi giấy Đăng ký kinh doanh lần 7 vào ngày 03/06/2016.

Năm 2021 thay đổi giấy đăng ký kinh doanh lần 8 ngày 1/6/2021. Sản phẩm Kim loại A-H được vào Top 20 Thương hiệu nổi tiếng năm 2021.

2. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn kinh doanh:

- **Ngành nghề kinh doanh chính**: Sản xuất Kim loại Antimon 99,85% xuất khẩu (Ký hiệu sản phẩm A-H)

+ Tổ chức thăm dò và chế biến các loại khoáng sản.
+ Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt.
+ Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí, xây dựng và lắp đặt các công trình điện vừa và nhỏ có cấp điện áp đến 35 KV;

+ Tổ chức các dịch vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;
+ Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng...
+ Các hoạt động khác pháp luật không cấm.

- Địa bàn hoạt động kinh doanh:

+ Trụ sở chính Công ty địa chỉ số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang,
+ Mở khai thác antimon và nhà máy chế biến kim loại tại xã Mậu Duệ - huyện Yên Minh tỉnh Hà Giang gồm: Phân xưởng khai thác quặng antimon và Phân xưởng luyện antimon.

+ Chi nhánh Công ty trực thuộc Công ty: địa chỉ Tòa Nhà Prime Center, Số 53, Phố Quang Trung - Nguyễn Du - Hai Bà Trưng - Hà Nội. Đảm nhiệm quan hệ giao dịch, đối ngoại và chức năng phát triển thị trường, tìm kiếm khách hàng.

- Các sự kiện khác: Sản phẩm kim loại Antimon A-H đạt từ 99,65% trở lên được xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Nhật Bản và Châu Âu, Mỹ, Hàn Quốc

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

Mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông - Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc (theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp 2020 và Điều lệ hoạt động của Công ty)

* **Đại hội đồng cổ đông**: Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất, có quyền quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Luật pháp và điều lệ Công ty quy định

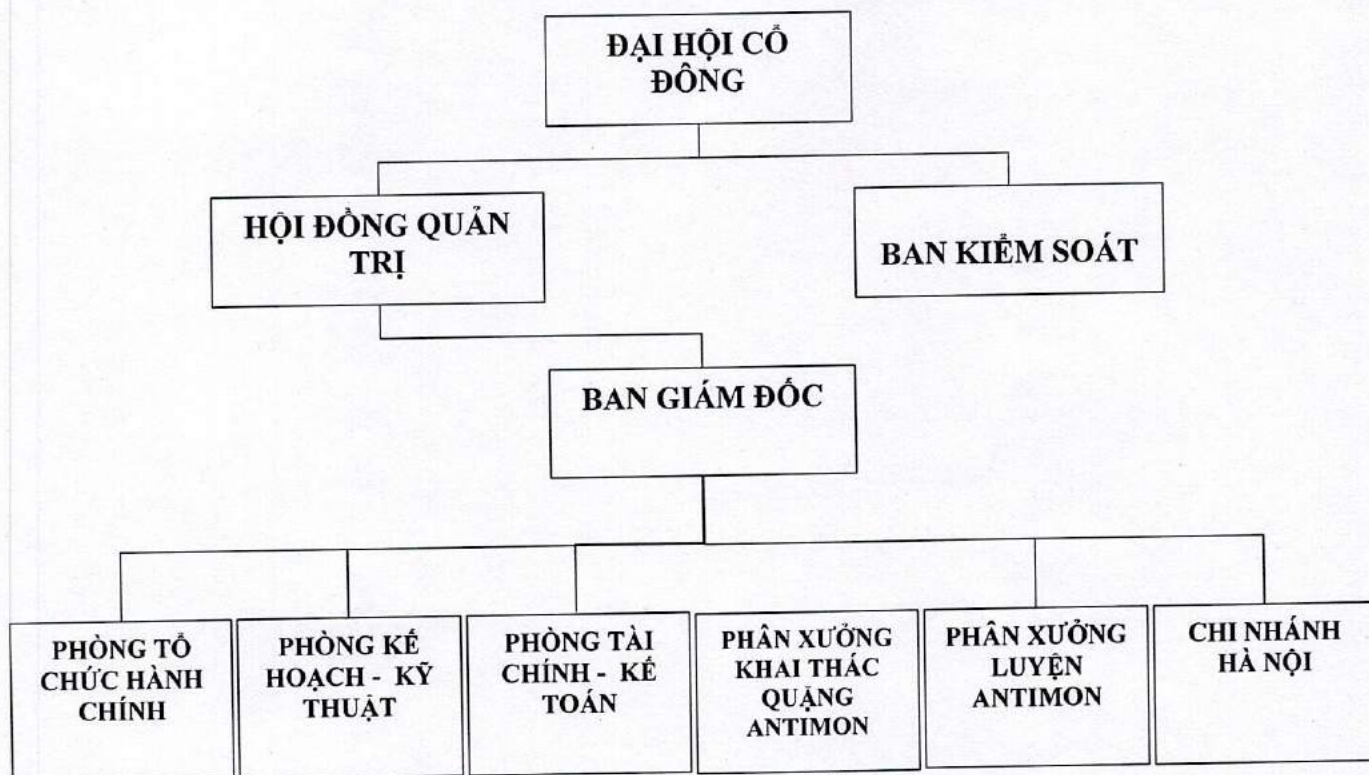
* **Hội đồng quản trị**: Gồm có 7 thành viên, 01 chủ tịch, 01 phó chủ tịch. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của Công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của

Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu có nhiệm kỳ là 5 năm và thực hiện chức năng giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh, kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro của Công ty.

* **Ban kiểm soát:** Gồm có 3 thành viên, là cơ quan kiểm tra, giám sát toàn diện mọi hoạt động của Công ty theo Quy định Luật Doanh nghiệp 2020. Ban Kiểm soát thẩm định Báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn. Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ.

* **Ban điều hành:** Gồm có 5 thành viên do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, chịu sự giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị. Ban điều hành chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Ban điều hành của Công ty gồm có 01 Giám đốc, 03 Phó giám đốc và Kế toán trưởng, nhiệm kỳ là 3 năm.

Sơ đồ tổ chức Doanh nghiệp:



- Các công ty con, công ty liên kết, đầu tư vốn:

- + Công ty Cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương (Mã KHD).
Địa chỉ: Khu 2, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Tỷ lệ nắm giữ: 35,7%
- + Công ty cổ phần gang thép Cao Bằng (Mã CBI). Địa chỉ: Số 52 Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng, Cao Bằng. Tỷ lệ nắm giữ: 9,6%

4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

Tầm nhìn: Trở thành một trong những Công ty hàng đầu sản xuất và cung cấp sản phẩm Antimon kim loại (A-H) đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang thị trường Châu Âu, Mỹ và Châu Á.

Sứ mệnh: Xây dựng thương hiệu HGM thành thương hiệu mạnh và có uy tín đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- **Đối với sản xuất:**
 - Đầu tư hoàn thiện dây chuyền tuyển quặng Antimon để tận thu tài nguyên khoáng sản.
 - Đầu tư hoàn thiện dây chuyền thiêu, luyện để nâng cao hiệu suất thu hồi.
 - Tổ chức thăm dò, nâng cấp trữ lượng mỏ quặng Antimon Mậu Duệ đưa vào khai thác phục vụ nguyên liệu cho nhà máy luyện.
 - Mở rộng thị trường tiêu thụ và tăng cường công tác thu mua quặng hàm lượng cao hỗ trợ nguyên liệu cho nhà máy luyện.
 - Nâng cao chất lượng sản phẩm chế biến sâu.
- **Đối với tổ chức và bộ máy điều hành:**
 - Xây dựng bộ máy tổ chức với cơ chế phân cấp mạch lạc, rõ ràng.
 - Mở rộng phạm vi, năng lực hoạt động kinh doanh.
- **Đối với nguồn nhân lực**
 - Tăng cường đào tạo, nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ.
 - Đổi mới, hoàn thiện cơ chế sử dụng lao động, cơ chế trả lương.
 - Thực hiện tốt quy chế lao động và xây dựng văn hóa doanh nghiệp.
- **Đối với công nghệ, máy móc thiết bị**
 - Nghiên cứu và ứng dụng những công nghệ mới trong sản xuất nhằm nâng cao hiệu suất thu hồi quặng.
 - Đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại, áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất để nâng cao năng suất lao động.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

Phát triển bền vững đối với doanh nghiệp có thể hiểu đơn giản là chiến lược quản trị doanh nghiệp thích ứng được với mọi hoàn cảnh, dựa trên cơ sở bảo đảm hài hòa các lợi ích về kinh tế (lợi nhuận, doanh thu) với lợi ích của người lao động, cổ đông và bảo vệ môi trường. Trong thời gian tới, Công ty phải dần chuyển dịch định hướng, chiến lược kinh doanh từ “kinh doanh vì lợi nhuận” sang kinh doanh có trách nhiệm và bền vững để có sức bền dẻo dai hơn, khả năng phục hồi cũng cao hơn. Từ đó, có sự chuẩn bị và đầu tư, thậm chí tập trung nhiều nguồn lực hơn cho việc thiết lập khung quản lý rủi ro và kế hoạch hoạt động kinh doanh liên tục trên cơ sở những lợi thế cạnh tranh đã tạo dựng từ nguồn nhân lực và niềm tin của người lao động với doanh nghiệp.

5. Các rủi ro:

Rủi ro về pháp luật: Lĩnh vực sản xuất và kinh doanh khoáng sản ngày càng chịu nhiều sự tác động quản lý của các cơ quan nhà nước bao gồm Luật Khoáng sản, Luật Bảo vệ tài nguyên và môi trường, Luật quản lý thuế ... Do vậy nếu có sự thay đổi về chính sách của pháp luật của Nhà nước thì đều ảnh hưởng đến chiến lược và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Rủi ro về nguyên liệu đầu vào: Khoáng sản là nguồn tài nguyên không tái tạo được, đồng thời do nguồn tài nguyên này nằm sâu dưới lòng đất nên không thể có sự thăm dò chính xác về trữ lượng tài nguyên. Do vậy những yếu tố về trữ lượng, chất lượng khoáng sản ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về thời tiết: Do đặc thù của ngành khai thác khoáng sản là khai thác lộ thiên hoặc khai thác hầm lò do vậy ảnh hưởng của thời tiết, ví dụ như mưa nhiều đều ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản của Công ty.

Rủi ro về môi trường: Việc khai thác và chế biến khoáng sản nhìn chung đều có ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên do vậy hoạt động sản xuất kinh doanh rất tiềm ẩn rủi ro bị rơi vào các tranh cãi pháp lý.

Rủi ro về an toàn trong lao động: Với đặc thù là doanh nghiệp sản xuất trực tiếp trong lĩnh vực độc hại, nguy hiểm. Môi trường sản xuất tiềm ẩn nhiều rủi ro về mất an toàn kỹ thuật dẫn đến sự cố về thiết bị, máy móc và con người.

Rủi ro khác: Khó khăn trong công tác đầu tư, tất cả chi phí liên quan đến sản xuất và bán hàng đều có xu hướng tăng.

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm:

-Thuận lợi:

- + Tận dụng được nguồn nhiều liệu.
- + Tay nghề công nhân thiêu luyện được nâng cao, đã làm chủ được công nghệ mới dần dần đi vào sản xuất được ổn định.
- + Giá bán sản phẩm trong năm ổn định ở mức cao.
- + Thị trường tiêu thụ ổn định, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn và ổn định.

-Khó khăn:

- + Thiếu nguyên liệu quặng hàm lượng cao, hiệu suất thu hồi chưa ổn định;
- + Công tác khai thác gặp khó khăn, hàm lượng quặng khai thác giảm, quặng loại 3 chiếm tỷ trọng nhiều dẫn đến hàm lượng Sb thấp.
- + Thiếu nguồn cung lao động có trình độ, tay nghề cao
- + Hệ thống máy móc thiết bị sản xuất đã xuống cấp và chưa được hiện đại hóa.
- + Chính sách thay đổi ảnh hưởng trượt giá tiền ký quỹ môi trường, chi phí cấp quyền khai thác tăng do đơn giá tính thuế tài nguyên tăng. Công ty không thuộc diện được hưởng miễn giảm thuế TNDN và thuế GTGT theo NQ của Chính phủ.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch: kết quả đạt được năm 2022 là tương đối khả quan, một số các chỉ tiêu kế hoạch đạt và vượt mức kế hoạch sản xuất cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022		So sánh thực hiện (%)	
			Kế hoạch	Thực hiện	So KH cả năm	So cùng kỳ 2021
1	Doanh thu bán hàng	Tỷ	180	200,97	111	130
2	Sản phẩm tiêu thụ	Tấn	750	700,61	93,41	102,6
3	Sản xuất Kim loại	Tấn	700	711	101,5	101,5
4	Khai thác nguyên liệu	Tấn	3.000	3.214	107	125
5	Lao động	Người		144		
6	Thu nhập bình quân	Triệu		16		
7	Nộp ngân sách	Tỷ		49		
8	Lợi nhuận trước thuế chưa trích lập dự phòng(*)	Tỷ	80	109	136,25	124,57
10	Cổ tức bằng tiền (**)	%	≥ 20	25		

Về khai thác: Cả năm đã khai thác được 3.214 tấn quặng các loại, đạt 107% kế hoạch đề ra. Tuy nhiên chủ yếu là loại quặng có hàm lượng thấp, quặng thấp do ảnh hưởng của việc nghèo hoá của mỏ.

Về sản xuất Kim loại: Sản phẩm sản xuất năm 2022 được 711 tấn, đạt 101,5 % kế hoạch.

Về tiêu thụ: Tiêu thụ kim loại trong năm đạt 700,61 tấn kim loại, đạt 93,41 % kế hoạch

bằng 102,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó kim loại Xuất khẩu đạt 589,4 tấn, bán nội địa đạt 111,2 tấn. Lượng tồn kho cuối năm khoảng 309 tấn.

Về doanh thu bán hàng: Doanh thu bán kim loại năm 2022 đạt 200,97 tỷ đồng, đạt 111% kế hoạch, bằng 130% so với cùng kỳ năm trước.

Giá bán kim loại bình quân năm 2022 là: 13.392 USD/tấn tăng 126,11 % so với giá kế hoạch (10.619 USD/tấn), so với cùng kỳ năm trước: 119,22 % (giá BQ năm 2021: 11.180 USD/tấn) tăng tương đương với 2.212 USD/tấn.

Về lợi nhuận: Lợi nhuận trước thuế đạt 109 tỷ đồng trước trích lập dự phòng, đạt 136,25 % so với kế hoạch và bằng 124,57 % so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên do ảnh hưởng của thị trường chứng khoán làm ảnh hưởng đến kết quả lợi nhuận của Công ty. Trong năm Công ty phải trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính làm cho Lợi nhuận trước thuế giảm còn 68,072 tỷ.

2. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2022 cụ thể như sau:

TT	Hạng mục đầu tư, sửa chữa	Ghi chú
1	Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ	Hoàn thành
2	Hoàn thiện bãi thải số 1	Chuyển tiếp
3	Đầu tư dây chuyền tuyển rửa quặng	Không TH
4	Trạm biến áp 320 KVA	Hoàn thành
5	Sửa chữa tòa nhà văn phòng	Hoàn thành
6	Sửa chữa đường kênh dẫn khói	Hoàn thành
7	Buồng thu bụi túi vải	Dở dang
8	Đường bê tông vào PX Luyện	Hoàn thành
9	Mái che trước nhà máy Luyện 800 m2	Hoàn thành
10	Lắp đặt trạm nghiền PX Khai thác	Không TH
11	Xây lò luyện 25 tấn	Hoàn thành

Trong đó: Hoàn thành 9/11 hạng mục; 1/11 chưa triển khai; 1/11 đang triển khai dở dang.

2.1. DA thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Antimon Mậu Duệ:

Công ty đã nhận được quyết định số 1241/QĐ-HĐTLQG ngày 23/12/2022 của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia phê duyệt trữ lượng quặng và kim loại Antimon của mỏ Antimon Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang. Như vậy DA này bắt đầu triển khai từ năm 2011 và hoàn thành trong năm 2022.

2.2. Hoàn thiện bãi thải số I:

Công ty đã hoàn thiện và lập hồ sơ hoàn công trình cơ quan có thẩm quyền xác nhận, do có thay đổi thiết kế trong quá trình thi công đập thượng lưu và đập hạ lưu nên cho đến nay quy định về xác nhận công trình bảo vệ môi trường hoàn thành đã thay đổi, việc hoàn thiện Bãi thải số 1 và các loại giấy phép xả thải ra môi trường, giấy xác nhận các công trình xử lý chất thải khác... được tích hợp chung thành Giấy phép môi trường. Công ty tiếp tục triển khai trong năm 2023 lập xong Hồ sơ trình xin cấp Giấy phép môi trường để thay thế cho tất cả các loại giấy phép khác có liên quan.

2.3. Dự án đầu tư dây chuyền tuyển rửa quặng:

Công ty vẫn đang nghiên cứu và tham khảo ý kiến chuyên gia về phương án lựa chọn dây chuyền khả thi phù hợp. Kiến nghị tiếp tục nghiên cứu, lựa chọn công nghệ phù hợp với Công ty trong năm 2023.

2.4. Trạm biến áp phân xưởng khai thác: Công ty đã triển khai lắp đặt trạm biến áp phù hợp với nhu cầu của phân xưởng với công suất 100KVA thay cho công suất

320KVA, đấu nối từ trạm biến áp vào đường điện từ 31/7/2022. Hoàn thiện đưa vào sử dụng từ quý 4/2022.

2.5. Dự án sửa chữa toà nhà văn phòng:

Dự án sửa chữa toà nhà văn phòng được sửa chữa giữ nguyên hiện trạng với mục đích để có môi trường làm việc khang trang sạch sẽ hơn. Công ty đã triển khai sửa chữa vào đầu tháng 8 và đưa vào sử dụng trong Q4/2022.

2.6. Đầu tư kênh dẫn khói Composit:

Công ty thực hiện thay thế đường kênh Bê tông bằng hệ thống ống Composit kháng hoá. Thực hiện từ tháng 3/2022 đã hoàn thành quyết toán đưa vào sử dụng trong tháng 5/2022.

2.7. Hệ thống thu bụi túi vải: Công ty tự tổ chức thi công, tự thiết kế và triển khai lắp đặt và đưa vào sử dụng trong tháng 7 và 8/2022.

2.8. Xây đường bê tông vào phân xưởng luyện:

Công ty đã tự tổ chức thi công, giám sát hệ thống đường bê tông rộng 6m dài 350m kết nối từ đường tính lộ vào Phân xưởng, đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong tháng 5/2022.

2.9. Lắp đặt khung mái che nhà máy luyện:

Hệ thống mái che toàn bộ khu vực nhà xưởng sản xuất đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong tháng 6/2022.

2.10. Đầu tư trạm nghiền cho phân xưởng khai thác:

Trước mắt đã phục hồi lại 01 trạm nghiền để bổ xung sử dụng tại PXL. Trong thời gian tới Công ty sẽ cử cán bộ đi tìm hiểu khảo sát các trạm nghiền trên thị trường hiện nay để lựa chọn cho phù hợp.

2.11. Xây dự phòng lò luyện 25 tấn:

Công ty tự thi công và hoàn thành tháng 6/2022.

2.12. Tình hình đầu tư tài chính.

- Đầu tư tiền gửi: Chủ yếu tập trung tại các Ngân hàng ở Hà Nội và Hà Giang với thời hạn gửi trung hạn và dài hạn dưới 1 năm, mức lãi suất theo mức lãi suất trần của Ngân hàng Nhà nước tại từng thời điểm. Doanh thu hoạt động tài chính năm 2022 đạt 4,4 tỷ đồng. Tuy nhiên, công tác đầu tư tài chính còn quá thận trọng nên hiệu quả còn hạn chế khi mặt bằng lãi suất trong năm đã tăng cao.

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư tài chính đối với vốn góp tại Công ty cổ phần gang thép Cao Bằng (CBI) do đó làm giảm lợi nhuận năm 2022 của công ty.

+ Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng (mã CBI):

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh TH/KH
1	Doanh thu	Tỷ đ	3.050	2.131,1	69,87%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đ	100	6,089	6,08%

(Nguồn BCTC trước kiểm toán)

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2022 đã giảm mạnh so với năm trước do hệ thống xảy ra sự cố (bục đáy nồi lò) phải ngừng sản xuất hoàn toàn. Khâu khai thác mỏ không đáp ứng đủ nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất do khu Nam mỏ sắt Nà Rạ đã bước vào giai đoạn tận thu cùng với đó công tác đầu tư khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rạ còn triển khai chậm, thủ tục phức tạp. Thị trường phôi thép trong nước và trên thế giới bước vào chu kỳ suy thoái từ đầu quý III, giá bán và nhu cầu phôi thép trên thị trường suy giảm mạnh. Bên cạnh tình hình xung đột Nga – Ukraina ảnh hưởng tới giá

nhiên liệu trong nước làm tăng chi phí nguyên liệu, vận tải đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả SXKD.

Căn cứ nghị quyết ĐHĐCĐ 2022 về việc thoái vốn khỏi Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng (mã CBI), HĐQT đã triển khai thuê đơn vị tư vấn Thẩm định giá. Căn cứ kết quả thẩm định giá, tình hình sản xuất kinh doanh của CBI và tình hình thị trường chứng khoán nói chung, HĐQT đánh giá chưa thích hợp để thực hiện thoái vốn trong năm 2022, đề nghị chuyển sang năm 2023 để tiếp tục triển khai.

+ Công ty cổ phần Chế biến và Khai thác khoáng sản Hải Dương (mã KHD)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	TH năm 2022	So sánh TH/KH
1	Doanh thu	Tỷ đ	7.000	10.362,9	148,0%
2	Lợi nhuận sau thuế (+lãi/-lỗ)	Triệu	(-1.500)	456,9	-

(Nguồn BCTC trước kiểm toán)

Kết quả SXKD của KHD gặp nhiều khó khăn, chủ yếu do các mỏ không được gia hạn giấy phép, chi phí hoàn thổ môi trường lớn dẫn đến hoạt động sản xuất bị gián đoạn. Kết quả sản xuất kinh doanh phụ thuộc vào Công ty con tại Thái Nguyên. Lợi nhuận gộp năm 2022 khả năng bị âm.

HĐQT đã có Nghị quyết thoái vốn đối với Công ty cổ phần Chế biến và Khai thác khoáng sản Hải Dương. Công ty đã thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá trị của doanh nghiệp, lập hồ sơ gửi UBCKNN xin chấp thuận thoái vốn theo hình thức chào bán công khai. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có văn bản trả lời của UBCKNN do vậy việc thoái vốn không hoàn thành trong năm 2022. HĐQT đang tiếp tục triển khai sau khi có văn bản của UBCKNN.

3. Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Đỗ Khắc Hùng	Giám đốc	78.000	0,619	
2	Trịnh Ngọc Hiếu	Phó Giám đốc	245.200	1,946	
3	Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc	40.400	0,320	
4	Vũ Thắng Bình	Phó Giám đốc	0	0	
5	Hoàng Lê Khanh	Kế toán trưởng	3.700	0,029	

Những thay đổi trong ban điều hành:

- Miễn nhiệm: không có
- Bổ nhiệm: không có
- Số lượng cán bộ, nhân viên: Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 là 144 người. Bao gồm 12 dân tộc: Kinh, Tày, Giáy, Clao, Nùng, Cao Lan, Sán Chỉ, Dao, H'mông, Hoa, Thái, Mường. Hiện lao động là người dân tộc thiểu số và người địa phương chiếm khoảng 55% tổng số lao động của Công ty.
- Tổng số lao động phân theo cơ cấu tổ chức như sau: Công nhân trực tiếp sản xuất: 76 người, lao động gián tiếp là 25 người; Lực lượng bảo vệ: 21 người, Công nhân phục vụ: 10 người; Cấp quản lý: 12 người.
- Tổng số lao động phân theo giới tính: Lao động nam là 121 người, nữ là 23 người.
- Phân theo trình độ: Số lao động có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học trở lên là 48 người; số lao động còn lại chủ yếu là công nhân kỹ thuật và lao động khác.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính:

Chi tiêu	Năm 2022	Năm 2021	% tăng giảm
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản	215	238	-9,65 %
Doanh thu thuần	200,98	154,12	30,4 %
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	69,8	130,88	-46,7 %
Lợi nhuận khác	-1,7	-2,8	-38,6%
Lợi nhuận trước thuế	68	128	-46,8 %
Lợi nhuận sau thuế	53,9	107,41	-49,78 %
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	40%	40%	0%

- Các chỉ tiêu khác: không

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chi tiêu	Năm 2022	Năm 2021
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:		
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	7 lần	5,61 lần
+ Hệ số thanh toán nhanh:		
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	5,07 lần	4,22 lần
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	15,54 %	15,11 %
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	18,39 %	17,8%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho:		
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	2,13 vòng	2,06 vòng
+ Vòng quay tổng tài sản:		
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	88,53 vòng	79,2 vòng
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	26,84 %	69,69 %
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	29,63 %	53,05 %
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	25,03 %	45,03 %
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	34,73 %	84,92 %

(Nguồn: BCTC năm 2022 đã kiểm toán)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.1. Cổ phần:

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang.

Mã chứng khoán: HGM

Sàn niêm yết: HNX

Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.

Mệnh giá: 10.000 đ/cp.

Tổng số cổ phần: 12.600.000 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu quỹ: 679.280 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 11.920.720 cổ phiếu.

5.2. Cơ cấu cổ đông:

STT	Thành phần	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
I	Cổ đông trong nước			
1	Tổ chức	6	7.288.980	57,84%
2	Cá nhân	127	4.607.640	36,56%
	Tổng	133	11.896.620	94,41%
II	Cổ đông nước ngoài			
1	Tổ chức	3	5.400	0,04%
2	Cá nhân	6	18.700	0,14%
	Tổng	9	24.100	0,19%
III	Cổ phiếu quỹ		679.290	5,39%
	Tổng cộng	142	12.600.000	100%

(Nguồn: Danh sách cổ đông do VSD lập, ngày chốt 28/2/2023)

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

5.5. Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

- Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: không thống kê

- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: không có

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

+ Tổng lượng dầu diezen sử dụng trong năm: 100.239 lít

+ Tổng lượng than các loại sử dụng sản xuất: 4.072 tấn

b) Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức. Chủ yếu sử dụng các nguyên liệu sau: Xi bốt: 528 tấn; Bột Quặng: 4.547 tấn.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

Năm lượng tiêu thụ chủ yếu là điện: 660.000 kWh sử dụng chủ yếu chạy máy nén khí, hệ thống quạt hút bụi, điện chiếu sáng khu vực sản xuất và dùng trong sinh hoạt làm việc hàng ngày của cán bộ công nhân.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

Tiết kiệm điện chiếu sáng bằng việc thay thế đèn bóng sợi đốt bằng bóng đèn Led chiếu sáng hoạt động sản xuất nhằm tiết kiệm năng lượng. Điện khí hóa máy móc thiết bị sản xuất, hạn chế sử dụng máy nổ chạy dầu diezen gây ô nhiễm môi trường. Tiết kiệm điện trong sản xuất: Hạn chế vận hành các máy, thiết bị có công suất tiêu thụ điện lớn của xưởng vào giờ cao điểm như:

Tắt công tắc điện các máy nén khí khoảng 20 phút trước khi kết thúc làm việc, thường xuyên tổ chức kiểm tra định kỳ hệ thống hơi để tránh rò rỉ hơi, gây thất thoát điện năng.

Hệ thống điện của xưởng được thường xuyên kiểm tra hệ thống dây dẫn, công tắc, cầu dao, điểm tiếp xúc có bị nóng do chập chạm, rò rỉ điện, kiểm tra nối đất để giảm thất thoát điện.

Tắt tất cả các thiết bị dùng điện không cần thiết khi ra khỏi phòng và hết giờ làm việc, tắt hẳn nguồn điện khi không còn sử dụng các thiết bị như: Máy vi tính, máy in, máy photocopy, máy scan, quạt thông gió...

Tối ưu hóa sản xuất ở một số công đoạn để tiết kiệm điện năng

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về sử dụng điện tiết kiệm:

Quán triệt đến từng CBCNV thực hiện triệt để việc tiết kiệm điện. Từng CBCNV phải gương mẫu thực hiện tiết kiệm điện tại cơ quan và gia đình, đồng thời phải là một tuyên truyền viên tích cực trong việc vận động gia đình, người thân tham gia hưởng ứng chương trình tiết kiệm điện.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng; báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không có

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động sản xuất trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

Nguồn nước sử dụng chủ yếu là nguồn nước tự nhiên được sử dụng vào quá trình sản xuất thiêu luyện xấp xỉ: 14.600 m³ được sử dụng cho việc làm mát hệ thống lò và sinh hoạt hàng ngày của cán bộ nhân viên.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 90% hệ thống thu gom nước được sử dụng theo phương pháp tuần hoàn khép kín gồm:

Phương án xử lý nước mưa chảy tràn: Nước mưa chảy tràn trên khai trường mỏ và bãi thải đất đá được thu gom qua hệ thống mương hở, chảy vào hồ thu lắng 01. Nước được lắng cặn tại hồ lắng 01, tiếp tục chảy qua hệ thống kênh dẫn tới hồ thu lắng 02, sau đó được thải ra môi trường thông qua cửa xả nước thải có tọa độ X(m): 2553 032; Y(m): 474 481. Chất lượng nước thải đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B).

Phương án xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt được chia thành 2 nguồn và chất lượng nước thải đạt theo QCVN 14-MT:2015/BTNMT trước khi thải ra môi trường.

Đối với nước thải từ khu nhà tắm, rửa chân tay, nhà bếp ăn được thu về theo hệ thống rãnh thoát có song lưới chắn rác → hồ ga → xả thải ra môi trường;

Đối với nước thải từ khu nhà vệ sinh công nhân → thu vào bể tự hoại 3 ngăn để lắng và xả thải ra môi trường.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Trong năm Công ty bị xử phạt hành chính vì chưa quan trắc khí thải đủ theo quy định hiện hành của Cục bảo vệ môi trường miền Bắc – Bộ TNMT

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Tổng số tiền bị xử phạt 70 triệu đồng do Cục bảo vệ môi trường Miền bắc.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: Đến ngày 31/12/2022 Công ty có 144 lao động. Mức lương trung bình đối với người lao động trong năm 2022 là: 15 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Thời gian làm việc: Công ty đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, các nhân viên tại văn phòng làm việc theo giờ hành chính, và tại các nhà xưởng của Công ty được tổ chức làm việc theo ca với mật độ 2 - 3 ca/ngày. Khi có yêu cầu về tiến độ công việc thì người lao động có trách nhiệm làm thêm giờ và Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước và đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động.

Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết: Thực hiện theo Luật lao động, nhân viên Công ty làm việc với thời gian 12 tháng được nghỉ phép 12 ngày và thời gian không làm việc đủ 12 tháng được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra cứ 05 năm làm việc tại Công ty nhân viên được cộng thêm 01 ngày phép trong năm. Nhân viên được nghỉ lễ, tết 09 ngày theo quy định của bộ Luật lao động.

Nghỉ ốm, thai sản: Nhân viên Công ty được nghỉ ốm 03 ngày (không liên tục) trong năm và được hưởng nguyên lương. Trong thời gian nghỉ thai sản, ngoài thời gian nghỉ 04 tháng với chế độ bảo hiểm theo đúng quy định, còn được hưởng thêm 04 tháng lương cơ bản do Bảo hiểm xã hội chi trả.

Các chế độ, phúc lợi: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo Luật lao động:

- Nộp BHXH, BHYT, BHTN cho 100% người lao động theo quy định
- Trang bị phương tiện lao động cho 100% người lao động.
- Bồi dưỡng độc hại theo chế độ hiện hành đối với bộ phận sản xuất trực tiếp và gián tiếp theo quy định.
- Lao động trực tiếp sản xuất được cấp trang phục bảo hộ lao động.
- Tiền ăn giữa ca.
- Mua bảo hiểm kết hợp tai nạn – sinh mạng – nằm viện, phẫu thuật cho toàn bộ người lao động tại Công ty.

Về công tác an toàn lao động lãnh đạo Công ty thường xuyên quán triệt cho CBCNV năm vững an toàn kỹ thuật và hiểu rõ tầm quan trọng của công tác an toàn lao động.

Hoạt động đào tạo, tuyển dụng người lao động:

+ Tuyển dụng: mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có trình độ, năng lực và kinh nghiệm, đáp ứng được yêu cầu công việc. Công ty thường xuyên quan tâm tuyển dụng sắp xếp, bố trí và kiện toàn đội ngũ cán bộ phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ sản xuất.

+ Đào tạo: Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Công ty kết hợp chặt chẽ đến vấn đề đào tạo, phát triển nhân viên, luôn tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khoá tập huấn để nâng cao trình độ nghiệp vụ.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Về công tác an sinh xã hội Trong năm 2022 Công ty đã thực hiện tốt công tác an sinh xã hội và hỗ trợ địa phương trong các lĩnh vực như giáo dục, hỗ trợ hộ nghèo, xây dựng hạ tầng cho địa phương, ủng hộ cho các quỹ từ thiện của địa phương. Tổng các chi phí đã thực hiện năm 2022 đạt trên 1,2 tỷ đồng. Trong đó: Xã Hữu Vinh: 110 triệu đồng; Xã Mậu Duệ: 300 triệu đồng; Hỗ trợ cho người nghèo theo lời kêu gọi của UBMTTQ Tỉnh: 300 trđ; Các khoản hỗ trợ, tài trợ khác: trên 500 triệu đồng.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: (Xem biểu kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 trên)

Năm 2022 là năm thị trường giá tương đối ổn định tại vùng giá cao với giá bình quân từ 11.000 USD/T đến 13.000 USD/T thuận lợi cho công tác dự báo và bán hàng của Công ty, đây là yếu tố quan trọng để công ty đạt được doanh thu và lợi nhuận tốt trong năm 2022.

Nhu cầu của khách hàng đối với antimon loại 2 trong năm 2022 tương đương so với antimon loại 1 là một thuận lợi khi mà giá antimon loại 2 không quá cách biệt so với loại 1 và quy trình sản xuất ra một lò kim loại loại 2 cho thời gian và chi phí xử lý ít hơn.

Các sự cố về lò sản xuất ít xảy ra trong năm nên việc sản xuất không phải dừng đảm bảo liên tục. Trong năm 2022 không để xảy ra mất an toàn trong sản xuất, đời sống vật chất người lao động được tăng cường.

Công tác chỉ đạo sát sao của Ban Giám đốc đã kịp thời giải quyết các vướng mắc trong sản xuất và kinh doanh, công tác quản lý điều hành của Ban Giám đốc luôn điều chỉnh kịp thời với từng diễn biến tình hình sản xuất trong năm.

Công ty xây dựng nhiều văn bản hoàn thiện hành lang pháp lý, quy hoạch cán bộ và điều chỉnh lương phù hợp với thực tế.

Công tác đầu tư trang thiết bị cần thiết hỗ trợ người lao động giúp tăng năng suất và rút ngắn thời gian sản xuất, đảm bảo môi trường lao động cho công nhân.

Nguồn cung cấp vật tư đảm bảo thông suốt trong năm 2022.

Tạo được mối quan hệ tốt với các cơ quan ban ngành liên quan. Công ty đã thuê các đơn vị tư vấn giúp cho triển khai các dự án nhanh chóng.

Hệ thống lò thiêu giéng đứng chạy song song với lò bằng cùng các giải pháp kỹ thuật và quản lý đã đảm bảo việc sản xuất diễn ra theo đúng kế hoạch. Công ty tự chủ nghiên cứu và đặt sản xuất hệ thống thu bụi túi vải cho lò luyện và giéng đứng cải thiện hiệu suất thu hồi.

Đối với các ảnh hưởng của dịch Covid19 Ban giám đốc Công ty đã lường trước được những khó khăn, chủ động thực hiện tốt công tác phòng dịch Covid-19 và đề ra nhiều giải pháp trong công tác quản lý, chỉ đạo và giám sát chặt chẽ công tác sản xuất kinh doanh trong giai đoạn đỉnh dịch đầu năm 2022. Đảm bảo việc làm cho người lao động liên tục, đạt được chỉ tiêu kế hoạch năm 2022. Qua đó dịch covid-19 không còn ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất của công ty khi toàn bộ công nhân viên của Công ty đã tiêm phòng mũi vắc xin thứ 3. Công tác phòng chống dịch bệnh vẫn được BGD tiếp tục chỉ đạo quan tâm sát sao, nâng cao tuyên truyền các biện pháp phòng tránh dịch bệnh tới toàn thể cán bộ công nhân viên chức.

Bên cạnh đó còn một số hạn chế, khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh:

Chưa tìm kiếm được nhiều khách hàng mới.

Công tác phân tích nắm bắt dự đoán được sự biến động thị trường giá Antimon chưa thực hiện được.

Biến động chính sách điều chỉnh giá nguyên liệu của các nhà cung cấp cung cấp nguyên vật liệu với giá cả tăng ảnh hưởng đến chi phí cước từng giai đoạn quý 2 so với quý 1 với than tỷ lệ tăng 71%, xăng dầu là 64,65%; quý 4 so với quý 1 than tăng 60%, xăng dầu tăng 18,5%. Ảnh hưởng của giá cước tăng khiến tất cả các mặt hàng vật tư nguyên liệu đều tăng từ 10% - 35% qua đó đã tác động đến chi phí đầu vào sản xuất của công ty. Một số vật tư và nguyên liệu, nhiều hoá chất nhập khẩu khan hiếm hàng dẫn đến giá tăng vọt 50% so năm 2021.

Thiếu nguyên liệu đầu vào hàm lượng cao do công tác khai thác ngày càng khó khăn, hàm lượng quặng thấp, phân tán không đều, quặng có hàm lượng thấp chiếm tỷ trọng lớn. Chưa tìm được nguồn cung cấp quặng ngoài chất lượng.

Công tác đầu tư tài chính tại các đơn vị năm 2022 không thuận lợi phải trích lập dự phòng ảnh hưởng tới doanh thu.

***Phân tích đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu năm 2022:**

Về khai thác nguyên liệu: Cả năm đã khai thác được 3.214 tấn quặng các loại, đạt

107,1% kế hoạch đề ra. Tuy nhiên chủ yếu là loại quặng có hàm lượng thấp, quặng thấp do ảnh hưởng của việc nghèo hoá của mỏ. Khối lượng bốc xúc được 242.907 m³, đạt 120% so với kế hoạch năm.

Về sản xuất kim loại: Luyện kim loại: Sản lượng sản xuất năm 2022 được 711 tấn, đạt 101 % so với kế hoạch.

Về bán hàng: Tiêu thụ kim loại trong năm đạt 700 tấn kim loại, đạt 93,41 % kế hoạch bằng 102% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó kim loại xuất khẩu đạt 589 tấn, bán nội địa đạt 111 tấn. Lượng tồn kho cuối năm khoảng 309 tấn. Trong đó kim loại loại I là: 153 tấn, kim loại loại II là: 156 tấn.

Về doanh thu bán hàng: Doanh thu bán kim loại năm 2022 đạt 200,97 tỷ đồng, đạt 111% kế hoạch, bằng 130% so với cùng kỳ năm trước.

Giá bán kim loại bình quân năm 2022 là: 13.392 USD/tấn .

Về lợi nhuận: Lợi nhuận trước thuế (chưa trích lập dự phòng) đạt 109 tỷ đồng, đạt 136,25 % so với kế hoạch và bằng 124,57 % so với cùng kỳ năm 2021.

*** Những tiến bộ công ty đã đạt được.**

Trong điều kiện có nhiều khó khăn, Công ty đã có nhiều cố gắng và đạt được những tiến bộ nhất định:

Trong khâu khai thác: Công ty đã thực hiện đầu tư các trang thiết bị cần thiết để bảo đảm khai thác triệt để tài nguyên, tiết kiệm chi phí, kéo dài tuổi thọ của mỏ.

Trong khâu chế biến: Tăng cường đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ phù hợp đã tăng tỷ lệ thu hồi sản phẩm trong quá trình chế biến sản phẩm. Đối với sản phẩm chế biến sâu về cơ bản đội ngũ cán bộ kỹ thuật Công ty đã làm chủ được dây chuyền luyện, đảm bảo đầy đủ các yêu cầu về chất lượng sản phẩm cho các đối tượng khách hàng khác nhau. Công ty cũng có những biện pháp tích cực nhằm giảm thiểu lượng điện tiêu thụ trên đơn vị sản phẩm, góp phần giảm chi phí, hạ giá thành.

Về vấn đề môi trường: Công ty đã thực hiện tốt việc bảo vệ môi trường, tuân thủ các quy định về môi trường, trồng cây phục hồi môi trường sau khai thác. Công ty cũng đã đầu tư hoàn chỉnh hệ thống xử lý khói bụi. Nhờ vậy đã xử lý triệt để vấn đề khói bụi trong chế biến kim loại.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản

Tình hình tài sản của Công ty so với năm 2021 có một số biến động nhất định. Tài sản ngắn hạn năm 2022 tăng 12,2% so với năm 2021. Lý do các khoản phải thu của khách hàng tăng 103,7% tương đương 4 tỷ đồng. Hàng tồn kho tăng 25,4% tương đương 8 tỷ đồng. Tài sản ngắn hạn khác tăng 813,9% tương đương 6,1 tỷ đồng.

Tài sản dài hạn giảm 35,9% lý do năm 2022 công ty phải trích lập dự phòng tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng là 41 tỷ.

Doanh thu năm 2022 tăng 30,4% so với năm 2021 là do giá bán sản phẩm trong kỳ tăng 27% và sản lượng tiêu thụ tăng 2,7%.

Các khoản nợ phải thu tính đến thời điểm 31/12/2022:

- Khoản nợ xấu chiếm 15 % trên số dư nợ phải thu của công ty
- Nợ khó đòi chiếm 15 % trên số dư nợ phải thu của công ty

2.2. Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả năm 2022 giảm so với năm 2021 là 7,1% tương ứng với giá trị khoảng 2,5 tỷ đồng. Lý do thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 giảm so với năm 2021.

2.3. Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái: Trong năm 2022, tỷ giá USD biến động bình quân ở mức 23.253 vnd. Mức độ ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái đến kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2022 của Công ty rất lớn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

Qua nhiều năm hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty ngày càng phát triển lớn mạnh, quy mô của Công ty phát triển trên nhiều mặt. Vốn Điều lệ tăng từ 10 tỷ đồng năm 2006, hiện nay là 126 tỷ đồng, tổng tài sản cuối năm 2022 đạt hơn 215 tỷ đồng. Số lượng lao động đến 31/12/2022 là 144 người.

Nhằm tinh giản bộ máy quản lý gián tiếp, tiết kiệm chi phí trong năm 2022 Ban giám đốc Công ty rà soát lại cơ cấu tổ chức, bố trí lại việc làm phù hợp, tuyển dụng đào tạo mới công nhân để tăng cường hiệu quả sản xuất. Đồng thời để thực hiện việc theo dõi sát sao hơn đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

4.1. Về tình hình thị trường Antimon thế giới:

Đầu năm 2023, sau thời gian dài phong tỏa với chính sách zero covid Trung Quốc nơi sản xuất kim loại antimon hàng đầu thế giới về sản lượng đã mở cửa thông thương đi lại với Việt Nam là cơ hội để Công ty cử người sang thăm quan học hỏi tìm hiểu các công nghệ sản xuất kim loại antimon mục tiêu nâng cao hiệu suất, giảm giá thành, tận thu xử lý được các nguyên liệu đầu vào. Việc Trung Quốc mở cửa giao thương không hạn chế với Việt Nam có thể khiến nguồn nguyên liệu vật tư phụ trợ sản xuất sẽ nhiều hơn giúp giảm giá thành đầu vào sản xuất. Tuy nhiên, cũng có thể Trung Quốc sẽ không thắt chặt nguồn cung xuất khẩu antimon đầy mạnh bán hàng hơn, khi đó nguồn cung tăng sẽ khiến cho giá thành kim loại giao dịch trên thị trường thế giới giảm.

4.2. Tác động của các yếu tố kinh tế, xã hội trong nước:

Ban Giám đốc dự báo năm 2023 Công ty sẽ gặp thách thức, khó khăn ở các nhân tố trong nước như sau:

Thiết kế khai thác ngày càng phải khai thác xuống sâu và xa hơn nên cung độ vận chuyển và hệ số bóc tách tăng, hàm lượng quặng khai thác giảm.

Chi phí thuế tài nguyên tăng cao.

Ngành công nghiệp khoáng sản còn phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố môi trường, vấn đề bảo vệ tài nguyên môi trường, xử lý chất thải sau khai thác là một thách thức không nhỏ đối với Công ty. Sức ép về sự gia tăng của các khoản phí, phí tài nguyên môi trường, phí xử lý chất thải, tiền thuê đất, phí khai thác tận thu khoáng sản... ngày càng cao cũng làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Bên cạnh những yếu tố khó khăn như trên, Công ty còn phải tập trung thực hiện các hoạt động trọng yếu có tác động cốt lõi đến hoạt động sản xuất của Công ty như: Hoàn thiện Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ, thực hiện phương án tuyển rửa quặng, cải tạo nâng cấp thiết bị luyện kim loại Antimon.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty (Nguồn báo cáo môi trường công ty năm 2022)

6.1. Đánh giá đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):

Để đảm bảo việc triển khai các dự án theo hướng phát triển bền vững, Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang trong đó có đại diện lãnh đạo trong Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện chương trình quản lý môi trường, an toàn lao động và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các vấn đề liên quan đến công tác bảo vệ môi trường, an toàn lao động.

Các phòng ban chức năng tham gia quản lý môi trường, an toàn lao động gồm có Phân xưởng khai thác, Phân xưởng Luyện, Phòng Kế hoạch Kỹ thuật, Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Tài chính Kế toán. Các Phòng ban chức năng, phân xưởng quản lý, vận hành và kiểm tra hệ thống thu gom nước thải, khí thải và xử lý đảm bảo đạt tiêu

chuẩn vệ sinh môi trường đối với công trình đổ thải theo đúng Quy định của Luật môi trường và các Quy định khác.

Về tiêu thụ nước do Công ty không sử dụng nước cho Công nghiệp, lượng nước thải xả vào nguồn nước chủ yếu là nước sinh hoạt với lưu lượng nước xả thải trung bình là: 40m³/ngày đêm nên không thực hiện hệ thống quan trắc nước thải tự động.

Sử dụng năng lượng trong năm 2022 đối với điện tăng 5,1% so với năm 2021, dầu diezen tăng 7,4% và than đá tăng 20,3% so với năm 2021. Lý do năm 2022 công ty tích cực tăng gia sản xuất khi có điều kiện thuận lợi về giá và nhu cầu khách hàng tăng cao.

Đối với quan trắc khí thải hiện tại tần suất quan trắc: Thực hiện quan trắc 02 lần/năm và Báo cáo kết quả về Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Giang, điểm nộp báo cáo trước ngày 30 tháng 06 và 30 tháng 12 hàng năm.

Vị trí các điểm quan trắc: Hệ tọa độ VN2000

+ Tọa độ vị trí xả nước thải:

NT1: Nước thải trước khi xử lý tại vị trí hồ thu nước: X 2553 403; Y: 474 605

NT2: Nước thải sau khi xử lý tại hồ lắng nước: X 2553 032; Y: 474 481

+ Tọa độ vị trí nước mặt tại nguồn tiếp nhận nước thải: X 2552 903; Y 474 487

Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 03 mẫu

Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: Nước thải nằm trong cột B của QCVN-40-2011/BTNMT quy chuẩn Quốc gia về nước thải công nghiệp

Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Phân tích Môi trường. Số Vimecerts: 006.

6.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Chính sách lao động tiền lương tương đối đảm bảo. Lực lượng lao động tiếp tục duy trì ổn định như năm 2021 và nguồn lao động phổ thông dồi dào sẵn sàng tại địa phương là lợi thế giúp cho công ty tuyển dụng tăng cường mở rộng công suất khi cần. Tuy nhiên, lao động có trình độ tại địa phương khó tuyển dụng do vậy cần có chính sách phù hợp để đảm bảo thu hút được lao động có trình độ và tránh tình trạng người lao động nghỉ việc ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất.

6.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Công ty tiếp tục thực hiện tốt công tác an sinh xã hội và hỗ trợ địa phương trong các lĩnh vực như giáo dục, hỗ trợ hộ nghèo, xây dựng hạ tầng cho địa phương, phòng chống dịch bệnh Covid-19 và ủng hộ cho các quỹ từ thiện của địa phương. Trách nhiệm của Công ty đối với cộng đồng địa phương là một phần không thể thiếu trong hoạt động sản xuất kinh doanh do vậy Công ty luôn dành sự quan tâm đối với công tác này.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

HĐQT đã lãnh đạo Công ty sản xuất kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, mang lại giá trị gia tăng cho cổ đông;

HĐQT đã chỉ đạo sửa đổi hoàn thiện điều lệ hoạt động và ban hành hệ thống quy chế quản trị nội bộ phù hợp với mô hình của công ty đại chúng quy mô lớn;

HĐQT đã phối hợp chặt chẽ, kịp thời thường xuyên với Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong việc chỉ đạo Công ty thực hiện các nghị quyết ĐHĐCĐ và của HĐQT

HĐQT luôn luôn đặt mối quan tâm hàng đầu tới việc sản xuất bền vững do vậy các chỉ đạo Công ty về việc bảo vệ cảnh quan giảm thải ra môi trường được chú trọng. Trong tổ chức sản xuất đã áp dụng nhiều biện pháp an toàn, vệ sinh lao động.

Tuân thủ chặt chẽ các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản. Thực hiện trồng cây xanh và cải tạo cảnh quan môi trường khu vực mỏ theo yêu cầu của các cơ quan chức năng.

Các vấn đề quyết định của HĐQT đều được bàn bạc, thảo luận, thông báo đầy đủ, đúng quy định với Ban Giám đốc và Ban kiểm soát;

Các đề xuất của Ban Giám đốc đối với HĐQT đều được nghiên cứu, thảo luận và có ý kiến chỉ đạo kịp thời;

Công ty chấp hành đầy đủ và triển khai kịp thời các nghị quyết, quyết định của ĐHCĐ, HĐQT và các quy định của Nhà nước.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Trong năm, Ban Giám đốc đã phối hợp chặt chẽ, thường xuyên cùng Hội đồng quản trị để thực hiện kế hoạch sản xuất được đề ra của Đại hội đồng cổ đông.

Do đặc thù có 5/7 thành viên Hội đồng quản trị là không tham gia điều hành, Ban giám đốc đã thường xuyên gửi email hoặc điện thoại báo cáo các đề các thành viên Hội đồng quản trị nắm bắt được tình hình để cùng nhau thống nhất ra quyết định về hoạt động quản trị của Công ty. Hàng tháng các phòng ban phân xưởng báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ của các bộ phận cho ban lãnh đạo công ty.

Năm 2022, Ban giám đốc đã chỉ đạo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục đem về các kết quả tăng trưởng vượt bậc so với những năm trước.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị (Nguồn: Báo cáo của HĐQT năm 2022)

Hội đồng quản trị định hướng Ban giám đốc Công ty thực hiện sản xuất kinh doanh theo hướng bền vững, tận dụng tài nguyên.

Chỉ đạo quyết liệt trong công tác đầu tư, tiết giảm chi phí, nắm chắc diễn biến của thị trường tiêu thụ, rà soát xây dựng lại cơ chế tiêu thụ sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của khách hàng nội địa.

Tuân thủ chặt chẽ các quy định của Điều lệ, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và các quy định pháp luật về chứng khoán. Bổ xung, cập nhật kịp thời các quy định hiện hành. Hỗ trợ nâng cao năng suất lao động trong doanh nghiệp.

Tìm kiếm cơ hội đầu tư, mở rộng lĩnh vực hoạt động cùng ngành nghề. Nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao thị phần sản phẩm kim loại.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng lực quản lý, quản trị doanh nghiệp...

Tối đa hoá lợi nhuận để đảm bảo hài hoà lợi ích giữa người lao động và cổ đông.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: Gồm có 7 người

Họ và tên	Chức danh	Chức vụ	Số lượng cổ phần năm giữ	Tỷ lệ (%)
1. Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch	TV độc lập	399.800	3,173
2. Ông Nguyễn Việt Phương	P. Chủ tịch	TV độc lập	Đại diện vốn NN	
3. Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Thành viên	Phó GD	245.200	1,946
4. Ông Tạ Hồng Thăng	Thành viên	TV độc lập	32.400	0,257
5. Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	TV độc lập	70.000	
6. Ông Trần Nguyên Nam	Thành viên	TV độc lập	Đại diện vốn NN	
7. Ông Đỗ Khắc Hùng	Thành viên	Giám đốc	78.000 (ĐD vốnNN)	0,619

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Gồm có 4 tiểu ban trực thuộc HĐQT

*** Tiểu ban phụ trách các dự án đầu tư**

Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch HĐQT - Trưởng tiểu ban
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó chủ tịch HĐQT - Ủy viên
Ông Đỗ Khắc Hùng	Giám đốc - Ủy viên
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Phó Giám đốc - Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc - Ủy viên
Ông Vũ Thắng Bình	Phó Giám đốc - Ủy viên

*** Tiểu ban phụ trách khai thác và thiêu luyện**

Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch HĐQT - Trưởng tiểu ban
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên HĐQT - Ủy viên
Ông Đỗ Khắc Hùng	Giám đốc - Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc - Ủy viên
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Phó Giám đốc - Ủy viên
Ông Trịnh Văn Trường	Quản đốc phân xưởng Luyện - Ủy viên
Ông Đào Văn Cảnh	Quản đốc phân xưởng Khai thác - Ủy viên
Ông Văn Quốc Tân	Phó phòng kế hoạch kỹ thuật - Ủy viên

*** Tiểu ban phụ trách kế hoạch tài chính**

Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Chủ tịch HĐQT - Trưởng tiểu ban
Ông Trần Nguyên Nam	Thành viên HĐQT - Ủy viên
Ông Đỗ Khắc Hùng	Giám đốc - Ủy viên
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Phó Giám đốc - Ủy viên
Bà Hoàng Lê Khanh	Kế toán trưởng - Ủy viên
Bà Vũ Thị Vui	Phó phòng kế hoạch kỹ thuật - Ủy viên

*** Tiểu ban phụ trách tiêu thụ sản phẩm và đối ngoại**

Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch HĐQT - Trưởng tiểu ban
Ông Tạ Hồng Thăng	Thành viên HĐQT - Ủy viên
Ông Đỗ Khắc Hùng	Giám đốc - Ủy viên
Ông Vũ Thắng Bình	Phó Giám đốc - Ủy viên
Bà Vũ Thị Vui	Phó phòng kế hoạch kỹ thuật - Ủy viên

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị: HĐQT thực hiện đảm bảo họp định kỳ 1 lần/ quý đầy đủ, ngoài ra tổ chức họp trực tuyến, hoặc lấy ý kiến các thành viên để thông qua các vấn đề của Công ty.

Số buổi họp của HĐQT trong năm 2022

TT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự (Trực tiếp -gián tiếp)	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Phạm Thành Đô	12/12	100%	
2	Ông Nguyễn Việt Phương	12/12	100%	
3	Ông Trần Nguyên Nam	10/12	83%	Vắng do đi công tác
4	Ông Trịnh Ngọc Hiếu	12/12	100%	
5	Ông Tạ Hồng Thăng	11/12	91%	Vắng do đi công tác
6	Ông Nguyễn Trung Hiếu	11/12	91%	Vắng do đi công tác
7	Ông Đỗ Khắc Hùng	12/12	100%	

(Nguồn: Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2022)

Số lượng thành viên HĐQT đến cuối kỳ là 07 người, trong đó có 05 thành viên không điều hành, 02 thành viên điều hành trực tiếp. Trong năm, HĐQT đã tiến hành triệu tập ĐHĐCĐ thường niên 2022 vào ngày 08/04/2022.

Trong năm 2022 HĐQT đã duy trì tổ chức họp thường kỳ 01 lần/quý, bằng hình thức họp trực tiếp, trực tuyến hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Tổng số buổi họp trong năm của HĐQT là 12 buổi. Các nội dung, thành phần tham dự họp Hội đồng quản trị theo đúng quy định của Điều lệ, Luật doanh nghiệp, các cuộc họp của HĐQT đã bám sát định hướng của Nghị quyết ĐHĐCĐ và tình hình thực tế của Công ty để triển khai thực hiện. Trong năm 2022, HĐQT đã ban hành 8 Quyết định và 12 nghị quyết HĐQT với tỷ lệ thông qua 100%

Các thành viên HĐQT đã tích cực phối hợp, hỗ trợ công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời thay mặt các thành viên HĐQT tham dự các cuộc họp với Ban Giám đốc để nghe báo cáo tình hình hoạt động tổ chức và kinh doanh, có những ý kiến chỉ đạo trực tiếp tại cuộc họp, thống nhất ý kiến chỉ đạo và ra các quyết định. Do đó HĐQT luôn nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động của Công ty. Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành đều có sự thống nhất, chấp thuận của các thành viên.

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

Các thành viên HĐQT không kiêm nhiệm chức vụ trong Công ty thực hiện công tác quản lý, giám sát thông qua hoạt động của các tiểu ban, chuyên đề kiểm tra, báo cáo, các buổi họp và làm việc với Ban Giám đốc cũng như tại các phiên họp HĐQT.

1.5. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Không có

1.6. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không có

2. Ban Kiểm soát:

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Số TT	Thành viên BKS	Chức danh	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ%
1	Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng ban	0	
2	Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	TV BKS	0	
3	Ông Nguyễn Hữu Trọng	TV BKS	200	0,001

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Tổ chức họp ban kiểm soát định kỳ theo quý cùng với Hội đồng quản trị đạt tỷ lệ 100% thành viên tham gia. Tham dự đầy đủ các buổi họp HĐQT với nhiều đóng góp ý kiến theo chức năng và thẩm quyền. Tiến hành rà soát các quy chế quản trị nội bộ của Công ty. Tiến hành đi kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thẩm tra báo cáo tài chính 6 tháng và năm do Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC thực hiện.

Số TT	Thành viên BKS	Chức danh	Số buổi tham dự họp	Tỷ lệ%
1	Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng ban	12/12	100%
2	Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên	12/12	100%
3	Ông Nguyễn Hữu Trọng	Thành viên	12/12	100%

Nguồn: báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2022

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác trong năm:

TT	Thành viên	Chức danh	Thù lao	Lương, thưởng	Tổng cộng
1	Phạm Thành Đô	CT HĐQT	120.000.000	261.500.000	381.500.000
2	Nguyễn Việt Phương	P.CT HĐQT	96.000.000	11.500.000	107.500.000
3	Trịnh Ngọc Hiếu	TVHĐQT-PGD	96.000.000	869.817.500	965.817.500
4	Nguyễn Trung Hiếu	TVHĐQT	96.000.000	151.500.000	247.500.000
5	Tạ Hồng Thăng	TVHĐQT	96.000.000	151.500.000	247.500.000
6	Đỗ Khắc Hùng	TVHĐQT-GĐ	96.000.000	1.176.640.200	1.272.640.200
7	Trần Nguyên Nam	TVHĐQT	96.000.000	11.500.000	107.500.000
8	Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc		859.466.100	859.466.100
9	Vũ Thăng Bình	Phó Giám đốc		834.851.700	834.851.700
10	Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng BKS	96.000.000	508.765.205	604.765.205
11	Nguyễn Hữu Trọng	TV BKS	60.000.000	429.737.500	489.737.500
12	Ng Thị Lương Thanh	TV BKS	60.000.000	11.500.000	71.500.000
13	Thư ký HĐQT	Người PTQT	60.000.000	282.589.100	342.589.100

b. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch/Người nội bộ	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Đào Xuân Tuất /Đào Minh Tân (Người PTQT công ty)	Bố đẻ	56.600	0,47%	56.500	0,47%	Bán do nhu cầu cá nhân

(Nguồn: Báo cáo tình hình quản trị năm 2022)

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: không có

d. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện nghiêm túc các quy định về quản trị Công ty, thực hiện về Báo cáo quản trị 6 tháng, năm; Báo cáo cổ đông lớn; Việc công bố thông tin theo quy định luôn kịp thời về thông tin định kỳ cũng như bất thường của Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Xem Báo cáo tài chính 2022 đã kiểm toán đính kèm)

Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty do Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC thực hiện kiểm toán và phát hành ngày 5/3/2023.

Ý kiến của kiểm toán độc lập: Chấp thuận toàn phần.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Đỗ Khắc Hùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang được thành lập theo Quyết định số 604/QĐ-UB ngày 09 tháng 08 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang. Theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30 tháng 09 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 03 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000027 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 8 ngày 01 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên
Ông Tạ Hồng Thăng	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Hùng	Thành viên
Ông Trần Nguyên Nam	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Khắc Hùng	Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc
Ông Vũ Thắng Bình	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Trọng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đỗ Khắc Hùng

Giám đốc

Hà Giang, ngày 05 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang được lập ngày 05 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho giai đoạn 2008 - 2018 theo kết quả làm việc của Kiểm toán Nhà nước năm 2019.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3953-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		143.675.631.059	128.093.494.001
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.123.766.487	18.772.220.324
111	1. Tiền		19.123.766.487	18.268.945.692
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	503.274.632
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	69.000.000.000	73.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		69.000.000.000	73.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.034.077.865	3.944.676.252
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.859.880.539	593.555.179
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.588.825.986	2.251.238.485
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.311.612.193	1.826.123.441
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(726.240.853)	(726.240.853)
140	IV. Hàng tồn kho	9	39.648.238.105	31.624.923.345
141	1. Hàng tồn kho		39.648.238.105	31.624.923.345
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.869.548.602	751.674.080
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	102.502.400	101.696.000
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	6.767.046.202	649.978.080
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		71.833.127.476	110.435.837.093
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.901.580.803	2.649.741.541
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.901.580.803	2.649.741.541
220	II. Tài sản cố định		17.257.880.037	17.845.061.465
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	10.639.195.744	9.803.011.773
222	- Nguyên giá		72.595.450.614	66.862.717.164
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(61.956.254.870)	(57.059.705.391)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.618.684.293	8.042.049.692
228	- Nguyên giá		46.168.552.193	46.168.552.193
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.549.867.900)	(38.126.502.501)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	9.748.103.699	6.872.680.484
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.748.103.699	6.872.680.484
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	41.204.927.316	82.226.780.240
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.756.900.240	12.756.900.240
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		69.469.880.000	69.469.880.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(41.021.852.924)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		720.635.621	841.573.363
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	720.635.621	841.573.363
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		215.508.758.535	238.529.331.094

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		33.482.362.014	36.050.058.190
310	I. Nợ ngắn hạn		20.514.789.541	22.852.717.808
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	6.159.203.717	3.444.701.206
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.757.214.270	10.429.797.604
314	3. Phải trả người lao động		3.969.868.522	3.302.866.964
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	266.410.732	266.410.732
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	470.475.993	1.223.553.105
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.891.616.307	4.185.388.197
330	II. Nợ dài hạn		12.967.572.473	13.197.340.382
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	9.000.000	9.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	12.958.572.473	13.188.340.382
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		182.026.396.521	202.479.272.904
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	182.026.396.521	202.479.272.904
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		126.000.000.000	126.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		126.000.000.000	126.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.500.000.000	4.500.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(42.833.907.079)	(42.833.907.079)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		50.000.000.000	50.000.000.000
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.103.464.642	1.103.464.642
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.256.838.958	63.709.715.341
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		21.818.512.019	54.977.456.873
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		21.438.326.939	8.732.258.468
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		215.508.758.535	238.529.331.094

Hoàng Lê Khanh

Người lập biểu

Hà Giang, ngày 05 tháng 03 năm 2023

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng





Đỗ Khắc Hùng

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	200.979.515.289	154.120.381.419
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		200.979.515.289	154.120.381.419
11	4. Giá vốn hàng bán	22	75.991.800.924	70.237.854.315
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.987.714.365	83.882.527.104
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.809.741.935	3.051.991.602
22	7. Chi phí tài chính	24	41.320.741.813	(60.047.455.552)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	4.369.863
25	8. Chi phí bán hàng	25	4.339.408.988	4.202.326.100
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.333.765.430	11.894.722.844
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.803.540.069	130.884.925.314
31	11. Thu nhập khác	27	45.365.753	253.850.491
32	12. Chi phí khác	28	1.776.395.000	3.074.318.650
40	13. Lợi nhuận khác		(1.731.029.247)	(2.820.468.159)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		68.072.510.822	128.064.457.155
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	14.135.535.096	20.653.472.586
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		53.936.975.726	107.410.984.569
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	4.298	8.162


Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu
Hà Giang, ngày 05 tháng 03 năm 2023


Hoàng Lê Khanh
Kế toán trưởng



Đỗ Khắc Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		68.072.510.822	128.064.457.155
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.319.914.878	5.878.339.871
03	- Các khoản dự phòng		40.792.085.015	(60.221.232.675)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(919.278.936)	155.857.260
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.890.462.999)	(3.162.036.292)
06	- Chi phí lãi vay		-	4.369.863
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		110.374.768.780	70.719.755.182
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.505.138.772)	9.925.363.843
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.023.314.760)	4.888.763.298
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.929.920.649	(1.207.756.533)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		120.131.342	(509.262.222)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(4.369.863)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.366.269.428)	(14.706.087.216)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.119.663.999)	(1.792.929.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		66.410.433.812	67.313.476.989
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.608.156.665)	(3.538.309.774)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	175.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(69.000.000.000)	(73.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		73.000.000.000	30.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.193.950.080	1.704.743.986
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(414.206.585)	(44.658.111.243)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(1.000.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(65.563.960.000)	(21.457.296.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(65.563.960.000)	(22.457.296.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		432.267.227	198.069.746

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.772.220.324	18.730.007.838
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		919.278.936	(155.857.260)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>20.123.766.487</u>	<u>18.772.220.324</u>



Hoàng Lê Khanh

Người lập biểu

Hà Giang, ngày 05 tháng 03 năm 2023



Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng



Đỗ Khắc Hùng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang được thành lập theo Quyết định số 604/QĐ-UB ngày 09 tháng 08 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang. Theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30 tháng 09 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 03 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000027 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 8 ngày 01 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 126.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 126.000.000.000 đồng; tương đương 12.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 144 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 139 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến quặng Antimony.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng, kim loại quý hiếm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Văn phòng Công ty

Địa chỉ

Hà Giang

Hoạt động kinh doanh chính

Khai thác và chế biến quặng Antimony

Chi nhánh tại Hà Nội

Hà Nội

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 48 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

Quyền khai thác mỏ Antimony và chi phí hoàn nguyên môi trường

Quyền khai thác mỏ Antimony và chi phí hoàn nguyên môi trường bao gồm quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường.

Theo giấy phép khai thác khoáng sản số 3940/QĐ/ĐCKS ("Giấy phép") ngày 27 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được cấp quyền khai thác khoáng sản tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang trong vòng 30 năm kể từ ngày ký Giấy phép. Quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản này bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Quyết định số 3068/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc "Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Quặng Antimony tại mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang". Quyền khai thác khoáng sản được Công ty khấu hao dựa trên số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp hàng năm theo Thông báo của Cục thuế Hà Giang.

Chi phí hoàn nguyên môi trường là chi phí ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác để đóng cửa mỏ, phục hồi nguyên trạng mặt đất và môi trường của mỏ tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian còn lại của Giấy phép khai thác khoáng sản tính từ khi ghi nhận chi phí hoàn nguyên môi trường.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê văn phòng ở Chi nhánh Hà Nội được trả trước định kỳ 3 tháng/lần.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí kiểm toán, chi phí thẩm định dự án... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm 2022.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực khai thác và chế biến quặng Antimony trên lãnh thổ Việt nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	615.074.550	716.009.533
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.508.691.937	17.552.936.159
- Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	503.274.632
	20.123.766.487	18.772.220.324

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	69.000.000.000	-	73.000.000.000	-
	69.000.000.000	-	73.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng có giá trị 69.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022			
	Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Đầu tư vào Công ty liên kết		12.756.900.240	-	35,70%	12.756.900.240	-	35,70%
- Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương ⁽¹⁾	KHD	12.756.900.240	-	35,70%	12.756.900.240	-	35,70%
Đầu tư vào đơn vị khác		69.469.880.000	(41.021.852.924)	9,69%	69.469.880.000	-	9,69%
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng ⁽²⁾	CBI	69.469.880.000	(41.021.852.924)	9,69%	69.469.880.000	-	9,69%
		82.226.780.240	(41.021.852.924)		82.226.780.240	-	

⁽¹⁾ Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào công ty liên kết tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022 do Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽²⁾ Dự phòng được ước tính theo giá chứng khoán thực tế trên thị trường (giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố).

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương (1)	Hải Dương	35,70%	35,70%	Khai thác, chế biến khoáng sản
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (2)	Cao Bằng	9,69%	9,69%	Khai thác, chế biến khoáng sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- TOKOKOSEN CORP - Nhật Bản	21.184.951	-	359.168.191	-
- Công ty Cổ phần Bảo Âu	4.604.308.600	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	234.386.988	(234.386.988)	234.386.988	(234.386.988)
	4.859.880.539	(234.386.988)	593.555.179	(234.386.988)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Trung tâm Kiểm định và Công nghệ Địa chất	448.921.351	-	448.921.351	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất ERF Việt Nam	-	-	770.330.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị và Công nghệ Châu Giang	366.689.000	-	382.963.501	-
- Công ty Cổ phần PTH	186.327.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	586.888.635	(377.254.720)	649.023.634	(377.254.720)
	1.588.825.986	(377.254.720)	2.251.238.485	(377.254.720)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.252.731.504	-	1.556.218.585	-
- Tạm ứng	229.871.978	(12.217.300)	63.007.174	(12.217.300)
- Phải thu thuế TNCN của người lao động	635.081.200	-	-	-
- Phải thu khác	193.927.511	(102.381.845)	206.897.682	(102.381.845)
	2.311.612.193	(114.599.145)	1.826.123.441	(114.599.145)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	2.901.580.803	-	2.649.741.541	-
	2.901.580.803	-	2.649.741.541	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp Tư nhân Xí nghiệp Xây lắp Thành Đồng	202.440.273	-	202.440.273	-
+ Công ty TNHH Hạ Long	114.814.447	-	114.814.447	-
+ Các đối tượng khác	408.986.133	-	408.986.133	-
	726.240.853	-	726.240.853	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.182.618.337	-	4.483.809.554	-
- Công cụ, dụng cụ	752.934.195	-	392.606.172	-
- Thành phẩm	34.712.685.573	-	26.748.507.619	-
	39.648.238.105	-	31.624.923.345	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Antimony Mậu Duệ (*)	7.825.407.573	6.406.990.734
Sửa chữa hệ thống làm mát lò luyện	584.461.966	465.689.750
Sửa chữa văn phòng Công ty	1.338.234.160	-
	9.748.103.699	6.872.680.484

(*) Theo quyết định số 1241/QĐ-HĐTLQG ngày 23/12/2022, Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia đã phê duyệt trữ lượng quặng và kim loại antimon trong "Báo cáo kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng trong phạm vi Giấy phép khai thác số 3940 QĐ/ĐCKS ngày 27/12/1996 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) mỏ antimon Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang" với các nội dung:

- Diện tích khu vực thăm dò nâng cấp, phê duyệt trữ lượng là 35,2 ha;
- Phê duyệt trữ lượng quặng antimon cấp 122 là 355.271 tấn chứa 17.755 tấn kim loại Sb;
- Tài nguyên quặng antimon cấp 333 là 190.126 tấn chứa 8.055 tấn kim loại Sb;
- Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt được quy định cụ thể trong quyết định.

Quyết định trên là tiền đề để Công ty thực hiện dự án "Điều chỉnh giấy phép khai thác Antimon" trong năm 2023 và dự kiến hoàn thành vào năm 2024.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.011.779.786	33.251.998.813	10.042.490.365	556.448.200	66.862.717.164
- Mua trong năm	-	68.000.000	-	-	68.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.423.303.303	2.241.430.147	-	-	5.664.733.450
Số dư cuối năm	26.435.083.089	35.561.428.960	10.042.490.365	556.448.200	72.595.450.614
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.528.342.282	28.266.536.933	6.708.377.976	556.448.200	57.059.705.391
- Khấu hao trong năm	1.121.932.298	2.846.670.848	927.946.333	-	4.896.549.479
Số dư cuối năm	22.650.274.580	31.113.207.781	7.636.324.309	556.448.200	61.956.254.870
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.483.437.504	4.985.461.880	3.334.112.389	-	9.803.011.773
Tại ngày cuối năm	3.784.808.509	4.448.221.179	2.406.166.056	-	10.639.195.744

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.061.491.489 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	Chi phí hoàn nguyên môi trường VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.827.595.455	22.723.027.000	17.920.493.837	380.554.359	2.316.881.542	46.168.552.193
Số dư cuối năm	2.827.595.455	22.723.027.000	17.920.493.837	380.554.359	2.316.881.542	46.168.552.193
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.330.008.465	22.723.027.000	11.376.031.135	380.554.359	2.316.881.542	38.126.502.501
- Khấu hao trong năm	126.355.263	-	1.297.010.136	-	-	1.423.365.399
Số dư cuối năm	1.456.363.728	22.723.027.000	12.673.041.271	380.554.359	2.316.881.542	39.549.867.900
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.497.586.990	-	6.544.462.702	-	-	8.042.049.692
Tại ngày cuối năm	1.371.231.727	-	5.247.452.566	-	-	6.618.684.293
Trong đó:						

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.932.751.401 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	102.502.400	101.696.000
	102.502.400	101.696.000
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	720.635.621	841.573.363
	720.635.621	841.573.363

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Thương mại Minh Tuấn	2.272.536.848	2.272.536.848	804.424.500	804.424.500
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hùng Dũng	1.441.780.252	1.441.780.252	1.167.841.676	1.167.841.676
- Công ty TNHH Thuận An	-	-	553.116.410	553.116.410
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Đức Minh	731.696.460	731.696.460	551.065.680	551.065.680
- Phải trả các đối tượng khác	1.713.190.157	1.713.190.157	368.252.940	368.252.940
	6.159.203.717	6.159.203.717	3.444.701.206	3.444.701.206

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	-		241.888.206		2.322.924.554		2.078.055.840		-		486.756.920	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		8.889.075.503		8.889.075.503		-		-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		6.974.077.026		14.135.535.096		27.366.269.428		6.256.657.306		-	
Thuế thu nhập cá nhân	500.000		19.165.000		2.505.391.208		2.458.846.485		-		65.209.723	
Thuế Tài nguyên	649.478.080		-		6.320.465.508		6.181.376.324		510.388.896		-	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		50.556.735		50.556.735		-		-	
Thuế bảo vệ môi trường	-		14.678.372		230.233.120		219.652.865		-		25.258.627	
Thuế môn bài	-		-		3.000.000		3.000.000		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		3.179.989.000		1.954.309.000		1.954.309.000		-		3.179.989.000	
	649.978.080		10.429.797.604		36.411.490.724		49.201.142.180		6.767.046.202		3.757.214.270	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trung tâm Kiểm định Địa chất	191.410.732	191.410.732
- Chi phí phải trả khác	75.000.000	75.000.000
	266.410.732	266.410.732

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	64.944.912	-
- Bảo hiểm xã hội	3.445.256	25.095.256
- Tiền thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	180.000.000	180.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	222.085.825	1.018.457.849
	470.475.993	1.223.553.105
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.000.000	9.000.000
	9.000.000	9.000.000

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	12.958.572.473	13.188.340.382
	12.958.572.473	13.188.340.382

(i) Dự phòng phải trả dài hạn là chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính mà Công ty phải nộp Ngân sách Nhà nước sau khi kết thúc khai thác khoáng sản để cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	126.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	50.000.000.000	1.103.464.642	(15.889.794.227)	122.879.763.336					
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	107.410.984.569					107.410.984.569
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(27.811.475.001)					(27.811.475.001)
Số dư cuối năm trước	126.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	50.000.000.000	1.103.464.642	63.709.715.341	202.479.272.904					
Số dư đầu năm nay	126.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	50.000.000.000	1.103.464.642	63.709.715.341	202.479.272.904					
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	53.936.975.726					53.936.975.726
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(74.389.852.109)					(74.389.852.109)
Số dư cuối năm nay	126.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	50.000.000.000	1.103.464.642	43.256.838.958	182.026.396.521					

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN 2021 (1)		107.410.984.569
Lợi nhuận điều chỉnh của các năm trước (2)		(27.800.000.000)
Lợi nhuận sau thuế TNDN 2021 dùng để phân phối lợi nhuận (3)=(1)-(2)	100,00%	79.610.984.569
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, an sinh xã hội và thưởng Ban điều hành, cán bộ quản lý điều hành Công ty (4)=(5)+(6)	12,70%	10.109.592.550
- Số đã tạm trích trong năm 2021 (5)		3.980.549.228
- Số trích bổ sung trong năm 2022 (6)		6.129.043.322
Chi trả cổ tức (7)= (8)+(9)	59,89%	47.682.880.000
- Cổ tức đã tạm chi trả trong năm 2021 (8)		11.920.720.000
- Cổ tức còn phải chi trả trong năm 2022 (9)		35.762.160.000
Lợi nhuận chưa phân phối	27,41%	21.818.512.019

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 08/NQ-HĐQT ngày 13/10/2022, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Chi trả cổ tức (2.500 đồng/ Cổ phiếu)	29.801.800.000

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty tạm trích 5% Quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên Lợi nhuận sau thuế TNDN dự kiến trong năm 2022, số tiền: 2.696.848.786 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	58.762.800.000	46,64%	58.762.800.000	46,64%
Công ty TNHH Quốc tế DP	10.011.000.000	7,95%	10.011.000.000	7,95%
Cổ đông nội bộ (thành viên HĐQT, BGD, BKS và KTT)	1.252.300.000	0,99%	1.252.300.000	0,99%
Cổ phiếu quỹ	6.792.800.000	5,39%	6.792.800.000	5,39%
Các cổ đông khác	49.181.100.000	39,03%	49.181.100.000	39,03%
	126.000.000.000	100%	126.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	126.000.000.000	126.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	126.000.000.000	126.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	65.563.960.000	21.457.296.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	35.762.160.000	9.536.576.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	29.801.800.000	11.920.720.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(65.563.960.000)	(21.457.296.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(35.762.160.000)	(9.536.576.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(29.801.800.000)	(11.920.720.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.600.000	12.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.600.000	12.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	12.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	679.280	679.280
- Cổ phiếu phổ thông	679.280	679.280
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.920.720	11.920.720
- Cổ phiếu phổ thông	11.920.720	11.920.720
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	50.000.000.000	50.000.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.103.464.642	1.103.464.642
	51.103.464.642	51.103.464.642

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Tại thời điểm 31/12/2022, đơn vị thuê văn phòng (Chi nhánh Hà Nội) tại Prime Centre, 53 Quang Trung, Hà Nội với diện tích thuê 80 m², tiền thuê 48.256.000 VND/ tháng (đã bao gồm phí dịch vụ và thuế GTGT), tiền thuê nhà sẽ được trả trước 3 tháng một lần.

- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 06/HDTD ngày 10/03/2010: diện tích thuê là 10.440 m² tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang và sử dụng đất làm cơ sở sản xuất kinh doanh. Giá thuê là 1.252.800 đồng/năm, thời hạn thuê đến 30/10/2032.

- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 07/DTD ngày 10/03/2010: diện tích thuê là 29.943 m² tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Giá thuê là 3.593.160 đồng/năm 30/10/2032.

- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 08/HDTD ngày 10/3/2010: diện tích thuê là 130.940,7 m² tại thôn Pắc Đén, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Giá thuê là 15.712.884 đồng/năm, thời hạn thuê đến 27/12/2026.

- Công ty thuê đất theo hợp đồng số 01/HDTD ngày 05/01/2015: diện tích thuê là 102.247,3 m² tại thôn Ngâm Soọc, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, Hà Giang và sử dụng làm đất cho hoạt động khai thác khoáng sản. Tiền thuê đất nộp hàng năm theo thông báo, thời hạn thuê đến 27/12/2026.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ (USD)	715.923,44	726.645,02
Nhân dân tệ (CNY)	14.711,76	14.711,76

c) Vàng ngoại tệ

	31/12/2022	01/01/2022
Vàng (chi)	19,22	19,22

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	200.979.515.289	154.120.381.419
	200.979.515.289	154.120.381.419

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	75.991.800.924	70.237.854.315
	75.991.800.924	70.237.854.315

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.890.462.999	2.986.581.747
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	65.409.855
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	919.278.936	-
	4.809.741.935	3.051.991.602

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	4.369.863
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	155.857.260
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	41.021.852.924	(60.207.682.675)
Chi phí tài chính khác	298.888.889	-
	41.320.741.813	(60.047.455.552)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.153.673	112.817.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.107.765.315	4.005.933.147
Chi phí khác bằng tiền	84.490.000	83.575.000
	4.339.408.988	4.202.326.100

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	578.282.098	288.313.226
Chi phí nhân công	10.941.128.617	9.347.788.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	734.444.840	561.265.165
Thuế, phí, lệ phí	84.318.305	70.508.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	711.277.905	818.385.036
Chi phí khác bằng tiền	1.284.313.665	808.461.651
	14.333.765.430	11.894.722.844

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	175.454.545
Thu nhập khác	45.365.753	78.395.946
	45.365.753	253.850.491

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	220.000.000	673.196
Hỗ trợ phòng chống dịch Covid cho tỉnh Hà Giang	-	1.549.545.454
Chi phí khác	1.556.395.000	1.524.100.000
	1.776.395.000	3.074.318.650

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	68.072.510.822	128.064.457.155
Các khoản điều chỉnh tăng	3.524.443.595	3.068.315.629
- Chi phí không hợp lệ	3.524.443.595	2.912.458.369
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	155.857.260
Các khoản điều chỉnh giảm	(919.278.936)	(27.865.409.855)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(919.278.936)	(65.409.855)
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng những năm trước không đưa vào chi phí tính thuế TNDN	-	(27.800.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	70.677.675.481	103.267.362.929
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	14.135.535.096	20.653.472.586
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.974.077.026	1.026.691.656
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(27.366.269.428)	(14.706.087.216)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(6.256.657.306)	6.974.077.026

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	53.936.975.726	107.410.984.569
Các khoản điều chỉnh	(2.696.848.786)	(10.109.592.550)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(2.696.848.786)	(10.109.592.550)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	51.240.126.940	97.301.392.019
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.920.720	11.920.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.298	8.162

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.255.075.535	24.409.208.832
Chi phí nhân công	31.208.401.596	20.575.816.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.319.914.878	5.878.339.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.663.972.424	12.018.009.937
Chi phí khác bằng tiền	16.181.788.863	18.045.140.406
	102.629.153.296	80.926.515.802

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	28.448.027.076	28.448.027.076
	-	-	28.448.027.076	28.448.027.076
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	69.469.880.000	69.469.880.000
	-	-	69.469.880.000	69.469.880.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.123.766.487	-	-	20.123.766.487
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.445.251.879	2.901.580.803	-	9.346.832.682
Các khoản cho vay	69.000.000.000	-	-	69.000.000.000
	95.569.018.366	2.901.580.803	-	98.470.599.169
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.772.220.324	-	-	18.772.220.324
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.693.437.767	2.649.741.541	-	4.343.179.308
Các khoản cho vay	73.000.000.000	-	-	73.000.000.000
	93.465.658.091	2.649.741.541	-	96.115.399.632

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.629.679.710	9.000.000	-	6.638.679.710
Chi phí phải trả	266.410.732	-	-	266.410.732
	6.896.090.442	9.000.000	-	6.905.090.442
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.668.254.311	9.000.000	-	4.677.254.311
Chi phí phải trả	266.410.732	-	-	266.410.732
	4.934.665.043	9.000.000	-	4.943.665.043

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN KHÁC

Theo Biên bản làm việc ngày 05/09/2019 của Đoàn kiểm toán ngân sách địa phương tỉnh Hà Giang, Tổ kiểm toán tổng hợp thu, Đoàn kiểm toán ngân sách địa phương tỉnh Hà Giang kiến nghị thu bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn 2008 - 2018 với số tiền 39,6 tỷ đồng. Công ty đã xác nhận trên biên bản không đồng ý với nội dung thu thuế nêu trên do Đoàn kiểm toán chưa xem xét đến các khoản ưu đãi thuế mà Công ty đang được hưởng trong giai đoạn này theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Tổ kiểm toán cũng đề nghị có ý kiến về các nội dung trên bằng văn bản của Đoàn kiểm toán, Kiểm toán Nhà nước khu vực VII. Ngày 20/09/2019, Cục thuế tỉnh Hà Giang đã có Công văn số 716/CT-KK gửi Tổng cục thuế xin chỉ đạo phương án xử lý. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Tổng cục thuế chưa có văn bản trả lời. Ngày 09/03/2022, Phòng Thanh tra kiểm tra Cục Thuế tỉnh Hà Giang đã có buổi làm việc lại với Công ty về các vấn đề này, tuy nhiên Công ty vẫn chưa đồng ý với các nội dung như đã đề cập từ trước. Do vậy, tại ngày 31/12/2022, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung này do chưa chắc chắn kết quả của vấn đề nêu trên.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch HĐQT	381.500.000	125.000.000
- Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Chủ tịch HĐQT	107.500.000	101.000.000
- Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên HĐQT	247.500.000	101.000.000
- Ông Tạ Hồng Thăng	Thành viên HĐQT	247.500.000	101.000.000
- Ông Trần Nguyên Nam	Thành viên HĐQT	107.500.000	101.000.000
- Ông Đỗ Khắc Hùng	Giám đốc	1.272.640.200	668.613.800
- Ông Ma Ngọc Tiến	Giám đốc	-	251.586.700
- Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Phó Giám đốc	965.817.500	649.475.500
- Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc	859.466.100	554.216.000
- Ông Vũ Thắng Bình	Phó Giám đốc	834.851.700	540.966.125
- Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng BKS	604.765.205	374.974.416
- Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên BKS	71.500.000	65.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Trọng	Thành viên BKS	489.737.500	233.166.700

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu
Hà Giang, ngày 05 tháng 03 năm 2023



Hoàng Lê Khanh
Kế toán trưởng



Đỗ Khắc Hùng
Giám đốc

